



zá yīn
杂音

noun · noise, interference

Example Sentences

Zhè ge shōu yīn jī yǒu zá yīn
这个收音机有杂音。

This radio has static noise.

Lù yīn shí yào zhù yì bì miǎn huán jìng zá yīn
录音时要注意避免环境杂音。

When recording, be careful to avoid environmental noise.

Tā de fā yán bèi huì chǎng lǐ de zá yīn dǎ duàn le
他的发言被会场里的杂音打断了。

His speech was interrupted by noise in the venue.

Trace each character, then write the word on your own.

杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂	杂		
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										